Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8424.10.90

Mã HS	8424.10.90
Mô tả hàng hóa	Thiết bị cơ khí (hoạt động bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các thiết bị tương tự; máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự / - Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp: / - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	08/11/2026 08:31:13
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84241090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13547
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13547
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13547
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12843
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12784
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12784
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12784
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12784
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12784
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12784
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E12838
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12838
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12838
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12838

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12838
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12838
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12839
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12839
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12839
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12839
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12839
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12839
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12842
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12790
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F12798
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G12798
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H12798
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I12798
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J12798
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K12798
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12829
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12829
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12829
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12829
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12829
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12829
VCFTA	2022	2022	0	VC!D12878
VCFTA	2023	2023	0	VC!E12878
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12878
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12878

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12878
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12878
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D12861
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E12861
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F12861
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G12861
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H12861
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I12861
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D12861
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E12861
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F12861
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G12861
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H12861
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12861
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D12876
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E12876
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F12876
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12876
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12876
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12876
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D12875
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E12875
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F12875
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12875
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12875
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12875

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12855
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12855
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12855
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12855
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12855
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12855
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12855
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D12863
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E12863
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F12863
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G12863
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H12863
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I12863
RCEP B	2022	2022	0	B!D12863
RCEP B	2023	2023	0	B!E12863
RCEP B	2024	2024	0	B!F12863
RCEP B	2025	2025	0	B!G12863
RCEP B	2026	2026	0	B!H12863
RCEP B	2027	2027	0	B!I12863
RCEP C	2022	2022	0	C!D12863
RCEP C	2023	2023	0	C!E12863
RCEP C	2024	2024	0	C!F12863
RCEP C	2025	2025	0	C!G12863
RCEP C	2026	2026	0	C!H12863
RCEP C	2027	2027	0	C!I12863
RCEP D	2022	2022	0	D!D12862

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E12862
RCEP D	2024	2024	0	D!F12862
RCEP D	2025	2025	0	D!G12862
RCEP D	2026	2026	0	D!H12862
RCEP D	2027	2027	0	D!I12862
RCEP E	2022	2022	0	E!D12866
RCEP E	2023	2023	0	E!E12866
RCEP E	2024	2024	0	E!F12866
RCEP E	2025	2025	0	E!G12866
RCEP E	2026	2026	0	E!H12866
RCEP E	2027	2027	0	E!I12866
RCEP F	2022	2022	0	F!D12863
RCEP F	2023	2023	0	F!E12863
RCEP F	2024	2024	0	F!F12863
RCEP F	2025	2025	0	F!G12863
RCEP F	2026	2026	0	F!H12863
RCEP F	2027	2027	0	F!I12863
VIFTA	2024	2024	0	VI!F11925
VIFTA	2025	2025	0	VI!G11925
VIFTA	2026	2026	0	VI!H11925
VIFTA	2027	2027	0	VI!I11925

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM SPHH nhóm 2 (9981/QĐ-BCA 2019)		9981/QĐ-BCA	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: SPHH có khả năng gây mất an toàn (6266/QĐ-BCA 2023)		6266/QĐ-BCA	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: SP HH nhóm 2 (9981/QĐ-BCA 2019)		9981/QĐ-BCA	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8424.10 có 2 dòng thuế; dòng 8424.10.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8424.10.10 Loại sử dụng cho phương tiện bay	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8424.10.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8424.10.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13547), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM SPHH nhóm 2 (9981/QĐ-BCA 2019)
SPHH có khả năng gây mất an toàn (6266/QĐ-BCA 2023)
SP HH nhóm 2 (9981/QĐ-BCA 2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.